

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG BỆNH LỞ MÒM LONG MÓNG**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2023**

( Kèm theo Kế hoạch số /KH-SNN ngày tháng 7 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>TIÊM PHÒNG</b>				<b>1,512,535,000</b>	
1	Tiền mua vắc xin tiêm phòng Lở mồm long móng (LMLM) đơn giá type O trên trâu, bò toàn tỉnh	liều	58,000	20,790	1,205,820,000	Quyết định số 2445/QĐ-UBND
2	Thẩm định giá vắc xin LMLM	lần	1	2,750,000	2,750,000	Theo giá thị trường tại thời điểm
3	Chi phí đăng tải gói thầu mua vắc xin LMLM	lần	1	165,000	165,000	Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT
4	Tiền công tiêm phòng 2 đợt/năm	con	58,000	4,500	261,000,000	Thông tư số 283/2016/TT-BTC
5	Tiền mua đá bảo quản vắc xin trong quá trình đi tiêm phòng: 50.000 đ/xã/đợt x 94 xã x 2 đợt	xã	188	50,000	9,400,000	Thực tế
6	Chi phí bảo quản vắc xin (bảo quản ở 2-8 °C) tại Chi cục Chăn nuôi và Thú y				10,000,000	
7	Chi phí vận chuyển vắc xin từ Chi cục Chăn nuôi và Thú y về các huyện, thị xã, thành phố: 01 đợt /huyện/năm	lần	18	300,000	5,400,000	
8	Chi phí in ấn, photo biểu mẫu, mua viết: 100.000 đồng/huyện/đợt x 9 huyện x 01 đợt	huyện	18	100,000	1,800,000	
9	Chi phí hỗ trợ đi kiểm tra giám sát thực địa công tác tiêm phòng				16,200,000	
a	Hỗ trợ tiền xăng cho cán bộ tỉnh giám sát thực địa công tác tiêm phòng (9 huyện, thị xã, thành phố x 1 đợt/năm x 02 ngày/huyện/đợt x 6 lít xăng/ngày)	lít	216	25,000	5,400,000	Theo giá thị trường tại thời điểm
b	Hỗ trợ tiền xăng cho cán bộ huyện giám sát thực địa công tác tiêm phòng (9 huyện, tp x 1 đợt/năm x 02 ngày/huyện/đợt x 2 người/huyện x 6 lít xăng/ngày)	lít	432	25,000	10,800,000	
<b>II</b>	<b>GIÁM SÁT SAU TIÊM PHÒNG</b>				<b>36,349,000</b>	

<b>1</b>	<b>Tiền mua dụng cụ lấy mẫu: 80 mẫu huyết thanh (8 huyện thành phố)</b>				<b>3,319,000</b>	
a.	Ống tiêm 10ml : 80 cây +20 hao hụt	cây	100	2,300	230,000	Theo giá thị trường tại thời điểm
b.	Kim 18: 1 cây/ mẫu x 80 mẫu = 80 cây + 20 cây hao hụt	cây	100	2,300	230,000	
c	Ống chất huyết thanh 5ml (80 ống đựng mẫu +20 cái hao hụt)	cái	100	5,000	500,000	
d	Bông gòn: 1 gói 100gr/10 mẫu x 80 mẫu ( 08 gói)	gói	8	28,000	224,000	
e	Còn: 2 chai/10 mẫu x 80 mẫu + 02 chai hao hụt	chai	10	5,500	55,000	
f	Găng tay: 2 đôi/mẫu x 80 mẫu + 18 đôi hao hụt	hộp	4	100,000	400,000	
g	Khẩu trang: 1cái/mẫu x 80 mẫu +18 cái hao hụt	hộp	2	40,000	80,000	
h	Thuốc sát trùng: 1 gói ( hoặc chai) 1 gói/ hộ	gói	80	20,000	1,600,000	
<b>2</b>	<b>Chi phí giám sát sau tiêm phòng LMLM trên trâu bò</b>				<b>33,030,000</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi phí cho công tác lấy mẫu:</b>				<b>9,900,000</b>	
a.	Tiền công lấy mẫu huyết thanh 80 mẫu	mẫu	80	30,000	2,400,000	Thông tư số 283/2016/TT-BTC
b	Chi phí in ấn, pho to biểu mẫu, mua viết lông đầu ghi ký hiệu mẫu: 100.000 đồng/huyện/đợt x 8 huyện x 1 đợt	huyện	8	100,000	800,000	Thực tế
c	Mua thùng đá bảo quản mẫu trong quá trình đi lấy mẫu(9 cái/ 9 huyện, 01 cái tại chi cục)	cái	10	350,000	3,500,000	Theo giá thị trường tại thời điểm
d	Hỗ trợ xăng cho cán bộ huyện đi lấy mẫu: 6 lít/huyện x 8 huyện	lit	48	25,000	1,200,000	Thực tế
đ	Hỗ trợ xăng cho cán bộ tỉnh giám sát thực địa công tác lấy mẫu (01 huyện/1 ngày x 6 lít/ngày/huyện x 8 huyện	lit	48	25,000	1,200,000	
e	Văn phòng phẩm ( Hồ sơ quyết toán: biên bản lấy mẫu, biên nhận tiền công, viết đầu...): 100.000 đ/huyện/đợt x 8 huyện = 800.000 đ	huyện	8	100,000	800,000	
<b>2.2</b>	<b>Chi phí gửi mẫu tại Cơ quan Thú y Vùng 6</b>				<b>23,130,000</b>	
a.	Phí xét nghiệm phát hiện kháng thể bệnh LMLM sau tiêm phòng (bằng phương pháp định lượng kháng thể)	mẫu	80	266,000	21,280,000	Quyết định số 1790/QĐ-TYV6
b.	Tiền thuê xe đi gửi mẫu tại TPHCM	lần	1	1,700,000	1,700,000	Theo giá thị trường tại thời điểm

c	Tiền công tác phí cho cán bộ đi gửi mẫu: 01 người	người	1	150,000	150,000	Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND (thanh toán theo số km thực tế)
<b>III</b>	<b>TUYÊN TRUYỀN</b>				<b>3,600,000</b>	
	Đài Truyền thanh : 9 huyện, thành phố x 2 cuộc/1 năm	cuộc	18	200,000	3,600,000	Thực tế
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ DUY TRÌ CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH</b>				<b>251,057,000</b>	
<b>1</b>	<b>Tiêm phòng LMLM trên heo, dê, cừu nuôi nông hộ tại huyện Bến Cầu (tại 03 xã vùng đệm)</b>				<b>15,450,000</b>	
a	Công tiêm phòng cho 03 xã vùng đệm: 2.000 con/đợt x 02 đợt/năm	con	4,000	2,800	11,200,000	
b	Dụng cụ tiêm phòng				4,250,000	
	Ống tiêm inox 20 ml	cái	9	150,000	1,350,000	
	Kim tiêm số 16G bằng thép không gỉ	cây	1,000	1,200	1,200,000	
	In giấy chứng nhận tiêm phòng	quyển	100	17,000	1,700,000	
<b>2</b>	<b>Chi phí lấy mẫu huyết thanh giám sát LMLM</b> ( Kiểm tra kháng thể kháng vi rút LMLM bằng phương pháp ELISA 3ABC và phát hiện kháng thể Lao bò bằng phương pháp ELISA với tỷ lệ mắc bệnh dự đoán là 10%, Số mẫu cần lấy là 30 mẫu/xã x 09 xã).				<b>175,178,000</b>	Thay đổi do Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở ATDB bệnh động vật, được thay thế bởi Thông tư số 24/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.
a	Dụng cụ lấy mẫu				22,826,000	
	Ống tiêm 10ml : 30 mẫu/ xã x 01 cây/ xã x 12 xã ( 09 xã lấy LMLM+ 3 xã lấy lao) +5% hao hụt	cây	660	2,300	1,518,000	
	Kim 18: 30 mẫu/ xã x 01 cây/ xã x 09 xã +5% hao hụt	cây	660	2,300	1,518,000	

	Ống chất huyết thanh 5ml (30 mẫu/ xã x 01 cái/ xã x 09 xã +5% hao hụt)	cái	660	5,000	3,300,000	Thực tế
	Bông gòn: 1 gói 100gam/10 mẫu x 360 mẫu	gói	66	28,000	1,848,000	
	Cồn: 2 chai/10 mẫu x 360 mẫu + hao hụt	chai	132	5,500	726,000	
	Găng tay: 2 đôi/mẫu x 360 mẫu + hao hụt	hộp	132	83,000	10,956,000	
	Khẩu trang: 1cái/mẫu x 360 mẫu + cái hao hụt	hộp	14	40,000	560,000	
	Thuốc sát trùng: 1 gói (chai) / hộ x 120 hộ	gói	120	20,000	2,400,000	
b	Tiền xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng vi rút LMLM 3ABC bằng ELISA	mẫu	540	202,000	109,080,000	Quyết định số: 1790/QĐ-TYV6
c	Tiền dự trữ xét nghiệm probang cho mẫu dương tính 3ABC	mẫu	18	924,000	16,632,000	
d	Tiền xét nghiệm phát hiện kháng thể Lao bò bằng ELISA cho 03 xã vùng đệm	mẫu	90	296,000	26,640,000	
<b>3</b>	<b>Chi phí đi lấy mẫu và gửi mẫu</b>				<b>35,029,000</b>	
a	Chi phí lấy mẫu				31,329,000	
	-Tiền xăng đi lấy mẫu				10,800,000	
	+ Tiền xăng đi lấy mẫu huyết thanh: 6 lit/người/ngày/xã *02 ngày/xã * 9 xã* 02 người/xã	người	216	25,000	5,400,000	Thực tế
	+ Tiền xăng đi lấy mẫu huyết thanh: 6 lit/người/ngày/xã *02 ngày/xã * 9 xã* 02 người/xã	người	216	25,000	5,400,000	
	- Tiền công lấy mẫu				19,044,000	
	+ Tiền công lấy mẫu probang 18 mẫu	mẫu	18	8,000	144,000	Thực tế
	+ Tiền công lấy mẫu huyết thanh: 540 mẫu x 30.000 đ/mẫu	mẫu	540	30,000	16,200,000	
	+ Tiền công lấy mẫu huyết thanh: 90 mẫu huyết thanh lao x 30.000 đ/mẫu	mẫu	90	30,000	2,700,000	
	- Chi hỗ trợ cho cán bộ giám sát lấy mẫu huyết thanh ( 6lit/người/ngày/xã x 01 ngày/xã x 09 xã)	lit	54	25,000	1,350,000	Thực tế
	- Chi hỗ trợ cho cán bộ giám sát lấy mẫu probang (6lit/người/ngày/xã x 01 ngày/xã x 09 xã)	lit	54	2,500	135,000	

b	Chi phí gửi mẫu tại Chi cục Thú y Vùng 6 (1 đợt/ năm)				3,700,000	
	Tiền thuê xe đi gửi mẫu tại TPHCM	lần	2	1,700,000	3,400,000	Theo giá thị trường tại thời điểm
	Tiền công tác phí cho cán bộ đi gửi mẫu: 01 người	người	2	150,000	300,000	Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND (thanh toán theo số km thực tế)
<b>4</b>	<b>Đi kiểm tra, thẩm định vùng ATDB</b>				<b>25,400,000</b>	
	Công tác phí cho đoàn kiểm tra, đánh giá duy trì 9 xã (3 người x 9 xã x 1 ngày/xã)	người	27	100,000	2,700,000	Quyết định 22/2018/QĐ-UBND
	Thú y vùng VI đánh giá cấp mới vùng (02 người/ngày x 3 xã x 1 ngày/xã)	người	6	100,000	600,000	
	Tiền thuê xe đi thẩm định (1 chuyên/xã)	chuyên	12	1,400,000	16,800,000	Theo giá thị trường tại thời điểm
	Phí cấp mới vùng an toàn dịch bệnh tại huyện Bến Cầu	Lần	1	3,500,000	3,500,000	Thông tư số 285/2016/TT-BTC
	Văn phòng phẩm ( hồ sơ quyết toán, biên bản,. Biểu mẫu....)	xã	9	200,000	1,800,000	Thực tế
<b>V</b>	<b>XỬ LÝ Ồ DỊCH NHỎ LỄ PHÁT SINH ( Chỉ thực hiện khi có ổ dịch xảy ra)</b>				<b>15,579,000</b>	
	Tiền mua vắc xin tiêm phòng LMLM đơn giá type O dự trữ xử lý ổ dịch nhỏ lễ phát sinh	liều	100	20,790	2,079,000	Thông tư số 58/2016/TT-BTC và Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg
	Tiền mua thuốc sát trùng xử lý ổ dịch nhỏ lễ phát sinh	lít	100	135,000	13,500,000	
<b>VI</b>	<b>CHI PHÍ CHỈ ĐẠO KIỂM TRA</b>				<b>17,100,000</b>	
	Thuê xe đi kiểm tra tình hình dịch bệnh 9 huyện, thành phố	chuyên	12	1,400,000	16,800,000	Theo giá thị trường tại thời điểm
	Hỗ trợ tiền xăng đi xác minh thông tin đàn gia cầm nghi bệnh cúm cho cán bộ Tỉnh: 2 người/lần x 6 lít/ người x 1 lần	lít	12	25,000	300,000	
<b>VII</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>				<b>163,780,000</b>	

	Chi khác (hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi có gia súc chết do tiêm phòng, xử lý môi trường, mua sắm vật tư, dự hội thảo, họp Ban chỉ đạo xây dựng vùng ATDB...)				163,780,000	Thực tế
<b>Tổng cộng</b>					<b>2,000,000,000</b>	

**Bảng chữ: Hai tỷ đồng.**